BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG VỮNG

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9 31 01 10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, 2020

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Trần Kim Chung

2. PGS.TS. Vũ Sỹ Cường

Phản biện 1: PGS.TS. Tô Kim Ngọc

Phản biện 2: TS. Trần Công Thắng

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Phượng Lê

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồi …..giờ … ngày … tháng… năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Thư viện Quốc Gia, Hà Nội.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Hiện nay, phụ nữ đóng góp 40% lực lượng lao động trong tất cả các lĩnh vực, 43% cho lĩnh vực lao động nông nghiệp trên toàn thế giới. Mặc dù vậy, có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng phụ nữ bị hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp nguồn lực sản xuất nói chung. Theo nghiên cứu tổng hợp của FAO 2011, ở các nước đang phát triển phụ nữ không chỉ bị hạn chế về khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất mà nếu họ được tiếp cận với nguồn lực sản xuất thì quy mô, số lượng cũng thấp hơn nam giới. Việc tồn tại khoảng cách giữa phụ nữ và nam giới trong việc tiếp cận nguồn lực sản xuất là một trong các nguyên nhân hạn chế cơ hội kinh tế của phụ nữ, khiến năng suất trong sản xuất của phụ nữ thấp hơn nam giới, từ đó tạo ra khoảng cách về giới trong thu nhập. Sự tồn tại khoảng cách về giới trong tiếp cận nguồn lực sản xuất nông nghiệp khiến cho các nỗ lực giảm nghèo của các quốc gia hạn chế đi nhiều.

Phát triển kinh tế hộ gia đình nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam rất quan trọng vì nền nông nghiệp Việt Nam và kinh tế nông thôn đang phụ thuộc vào 10 triệu hộ gia đình có quy mô nhỏ ở nông thôn. Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn chiếm 66,7%, trong đó tỷ lệ dân số nữ chiếm 50,67%, tỷ lệ dân số nam chiếm 49,33%. Tuy nhiên, theo thống kê của FAO (2011) thì phụ nữ Việt Nam hạn chế hơn so với nam giới trong tiếp cận tín dụng đặc biệt là TDCT, điều đó ảnh hưởng đến năng suất lao động, phát triển kinh tế nông thôn Việt Nam.

Từ các lý do nêu trên, tác giả lựa chọn đề tài của Luận án là: *"Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam"*

2. Mục đích, ý nghĩa của luận án

Luận án có hai mục đích chính đó là: (i) Xây dựng khung lý thuyết về phân tích BBĐG trong tiếp cận TDCT; (ii) Phân tích BBĐG trong tiếp cận TDCT của các HGĐ ở nông thôn Việt Nam theo 2 cách tiếp cận vĩ mô và vi mô;

Luận án bao gồm một số ý nghĩa chủ yếu sau: (i) Đóng góp vào kho tàng trí thức về BBĐG trong tiếp cận nguồn lực, cụ thể ở đây là BBĐG trong tiếp cận TDCT; (ii) Đưa ra khung lý thuyết về phân tích BBĐG trong tiếp cận TDCT ở các HGĐ ở nông thôn; (iii) Xác định các yếu tố tác động đến BBĐG trong tiếp cận TDCT theo cách thức tiếp cận vĩ mô; (iv) Theo cách tiếp cận vi mô, xác định yếu tố giới tính của chủ hộ có tác động đến khả năng tiếp cận TDCT của các HGĐ hay không? phân tích các yếu tố

tác động đến BBĐG đối với giá trị TDCT mà hộ gia đình được vay; (v) Dựa trên các kết quả nghiên cứu đưa ra một số giải pháp, kiến nghị phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam nhằm giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT của các HGĐ ở nông thôn Việt Nam;

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của luận án gồm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức.

Chương 2: Cơ sở lý luận về bất bình đẳng giới trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn

Chương 3: Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Chương 4: Một số khuyến nghị nhằm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TIẾP CẬN TÍN DỤNG

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Sau khi tổng quan các các báo quốc tế như như Báo cáo "Đưa vấn đề giới vào phát triển thông qua sự bình đẳng giới về quyền hạn, nguồn lực và tiếng nói" của ngân hàng thế giới 2001; Báo cáo "Phát triển con người châu Á Thái Bình Dương"; chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP); Báo cáo "Phụ nữ trong nông nghiệp, thu hẹp khoảng cách về giới cho phát triển" và một số nghiên cứu khác của một số tác giả như Bewley, J. D., & Black, M. (1978); Hoover, W. G, et al. (1982); Munnell, et al. (1996); Cavalluzzo (1998); Cavalluzzo, et al. (2002); Agier và Szafarz (2013) , nếu tiếp cận theo hình thức vi mô thì các yếu tố tác động đến tiếp cận TDCT của các hộ gia đình liên quan đến các nhóm yếu tố: (a) các yếu tố thuộc chủ hộ hoặc chủ cơ sở kinh doanh: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân; (b) các yếu tố thuộc về HGĐ: số

người trong độ tuổi lao động, tỷ lệ phụ thuộc, khoảng cách từ nhà đến nơi vay vốn, nghề nghiệp của các thành viên, hình thức kinh doanh của các hộ gia đình, tiếp cận đất đai (hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không?); (c) các yếu tố khác: lịch sử vay vốn của các HGĐ (HGĐ có nợ xấu hay không?), thời gian gian vốn (vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn). Trong các yếu tố nêu trên thì hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng tiếp cận tài sản là yếu tố tác động nhiều nhất đến khả năng tiếp cận TDCT của các HGĐ. Các nhóm yếu tố tác động đến BBĐG tiếp cận TDCT bao gồm: (a) các yếu tố thuộc thể chế chính thức; (b) các yếu tố thuộc thể chế phi chính thức; (c) thị trường; (d) hộ gia đình.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước liên quan đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Hiện tại, Việt Nam có rất ít các nghiên cứu liên quan đến BBĐG trong tiếp cận nguồn lực sản xuất nói chung, và nghiên cứu đến BBĐG trong tiếp cận TDCT nói riêng như "Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam" ; "Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam" ; Nguyễn Quỳnh Hoa (2015); Phạm Bảo Quốc; Nguyễn Thị Búp (2016); Trần Ái Kết; Huỳnh Trung Thời (2013). Các nghiên cứu đã được thực hiện ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng: Nếu tiếp cận theo hình thức vĩ mô thì các yếu tố tác động đến BBĐG trong tiếp cận nguồn lực sản xuất của các HGĐ bao gồm: (a) các yếu tố thuộc thể chế chính thức; (b) các yếu tố thuộc thể chế phi chính thức; (c) thị trường; (d) hộ gia đình;

1.1.3. Các đóng góp và khoảng trống nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã tổng quan

Nền tảng lý thuyết, tiêu chí vững chắc cho việc đánh giá thực trạng BBĐG theo từng khía cạnh như BBĐG trong giáo dục, BBĐG trong thu nhập, BBĐG trong đất đai...; Nguyên nhân chính dẫn đến BBĐG trong các khía cạnh đó là sự tồn tại định kiến về giới đó là tư tưởng trọng nam khinh nữ; Các yếu tố dẫn đến BBĐG đó là (a) các yếu tố thuộc về chủ hộ như giới tính chủ hộ, độ tuổi, trình độ học vấn chủ hộ...(b) các yếu tố thuộc về hộ gia đình: số thành viên trong hộ gia đình, tỷ lệ người phục thuộc, vị trí địa lý của hộ gia đình....; (c) các yếu tố khác... Các giải pháp chung khắc phục tình trạng BBĐG theo các khía cạnh: (a) Hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi hệ thống pháp luật; (b) thay đổi định kiến về giới; (c) xây dựng các chương trình ưu đãi cho phụ nữ.

1.2. Hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án

Mục tiêu tổng quát

Phân tích thực trạng BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo hai cách tiếp cận: tiếp cận vĩ mô và tiếp cận vi mô đưa ra một số kiến nghị nhằm giảm thực trạng BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể

(i) Luận giải cơ sở lý luận về BBĐG, BBĐG trong tiếp cận TDCT;

(ii) Phân tích các yếu tố tác động đến BBĐG trong tiếp cận TDCT ở hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo cách tiếp cận vĩ mô;

(iii) Phân tích các yếu tố tác động đến BBĐG trong tiếp cận TDCT ở hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam theo cách tiếp cận vi mô.

(iv) Đưa ra một số giải pháp, kiến nghị phù hợp với thực trạng của Việt Nam nhằm giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam;

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án : là BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, cụ thể là quyền và cơ hội trong quá trình tiếp cận TDCT ở nông thôn Việt Nam do nam giới làm chủ hộ và nữ giới làm chủ hộ.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

- *Về không gian:* Luận án nghiên cứu trên phạm vi cả nước Việt Nam
- *Về thời gian:* Luận án phân tích và đánh giá thực trạng BBĐG trong tiếp cận TDCT ở các hộ gia đình ở Việt Nam theo số thứ cấp và số liệu khảo sát hộ gia đình.
- *Về nội dung:*Luận án nghiên cứu hai nội dung chính là: (i) BBĐG trong tiếp cận TDCT theo cách tiếp cận vĩ mô và (ii) BBĐG trong tiếp cận TDCT theo cách tiếp cận vi mô.

1.2.3. Cách tiếp cận nghiên cứu đề tài theo cách tiếp cận vĩ mô và vi mô

Cách tiếp cận vĩ mô luận án sẽ sử dụng các thông tin qua nghiên cứu chính sách về tín dụng và bình đẳng giới ở Việt Nam, phân tích tài liệu thứ cấp, phân tích yếu tố ảnh hưởng qua thực trạng các yếu tố trong thực tế Việt nam; *Cách tiếp cận vi mô* Luận án sẽ sử dụng các mô hình định lượng nhằm đánh giá tác động các yếu tố đến bình đẳng giới trong tiếp cận TDCT qua số liệu khảo sát hộ gia đình. Tiếp cận vi mô cho phép hiểu rõ hơn các vấn đề của chính sách vĩ mô đồng thời cung cấp bằng chứng cho các đánh giá phân tích vĩ mô.

1.2.4. Khung phân tích của luận án

Đề tài luận án dựa trên khung phân tích sau:

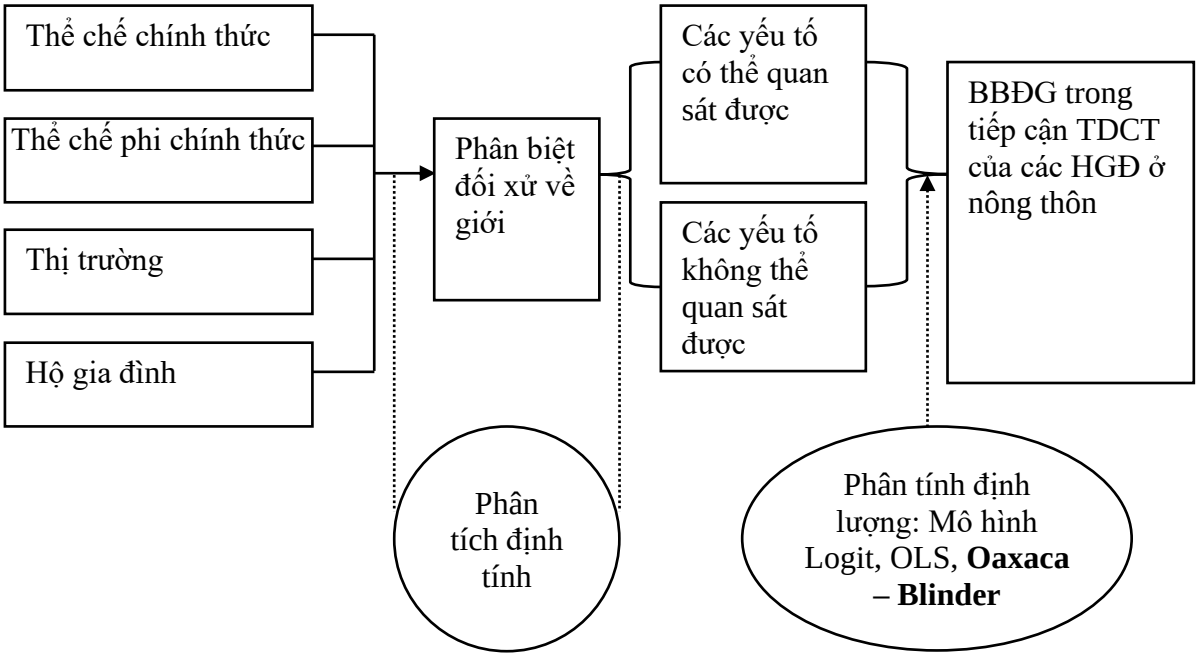

Hình 1. 1: Khung phân tích của luận án

Nguồn: Tác giả xây dựng

1.2.6. Nguồn dữ liệu

(i) Tạp chí, sách, báo, các báo cáo của các tổ chức FAO, UNDP, ...;

(ii) Bộ số liệu VARHS 2016

1.2.7. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được sử dụng trong luận án đó là *Phương pháp so sánh; Phương pháp phân tích, đánh giá các văn bản chính sách; Phương pháp phân tích thống kê mô tả.* Theo theo các nghiên cứu trước đó, đề tài luận án này sử dụng kiểm định

trung bình tổng thể T- test để kiểm định giả thuyết về sự bằng nhau của 2 trung bình tổng thể dựa trên 2 mẫu độc lập rút từ 2 tổng thể này.

Các phương pháp định lượng và mô hình sử dụng trong nghiên cứu: Luận án sử dụng mô hình logit để xác định các định các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam và mô hình hồi hồi quy đa biến để phân tích và đánh giá các yếu tố tác động đến lượng TDCT được vay. Cuối cùng luận án sử dụng mô Oaxaca – Blinder (Oaxaca-Blinder decomposition) để so sánh sự khác biệt về giới tính của chủ hộ đối với hạn mức tín dụng được vay.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN

2.1. Tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

2.1.1. Tín dụng chính thức và đặc điểm giới trong tiếp cận tín dụng chính thức

Hai khái niệm cơ bản bản được sử dụng trong luận án bao gồm: (i) Khái niệm về TDCT: là hình thức tín dụng hợp pháp hoạt động dưới sự cho phép của nhà nước (ii) Khái niệm về tiếp cận TDCT: Tiếp cận tín dụng là có thể sử dụng được tín dụng và thu lợi từ việc sử dụng tín dụng.

Đặc điểm về giới trong tiếp cận TDCT: Phụ nữ có hạn chế hơn so với nam giới trong việc tiếp cận tín dụng, đặc biệt là TDCT; Hạn mức tín dụng mà phụ nữ có được thấp hơn so với nam giới; Chi phí để vay được TDCT của phụ nữ cao hơn so với nam giới; Phụ nữ thường phải chấp nhận mức lãi suất TDCT cao hơn so với nam giới.

2.1.2. Hộ gia đình ở nông thôn trong tiếp cận tín dụng chính thức

Luận án này sử dụng khái niệm hộ gia đình của bộ luật dân sự 2005: Hộ gia đình là Tập hợp nhóm người có quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Theo quy định của Bộ luật dân sự, hộ gia đình là chủ thể của quan hệ dân sự khi các thành viên của một gia đình có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định.

Hộ gia đình được phân thành 4 loại: (a) Hộ một người (01 nhân khẩu); (b) Hộ hạt nhân; (c) Hộ mở rộng; (d) Hộ hỗn hợp

Quá trình tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở nông thôn

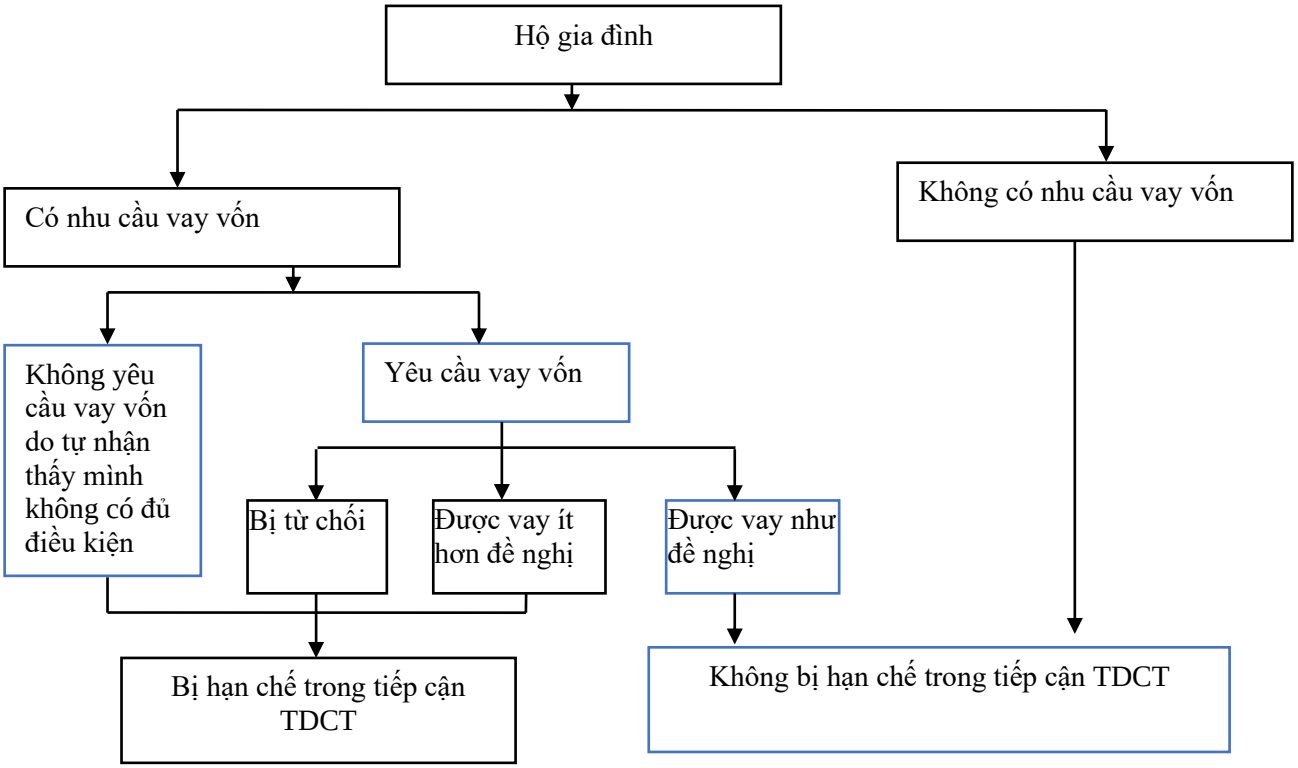

Hình 2.1: Quá trình tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình ở nông thôn

Nguồn: Ferede 2012

2.2. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn và các yếu tố ảnh hưởng

2.2.1. Bất bình đẳng giới và bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Xuất phát từ khái niệm bất bình đẳng giới, khái niệm về tiếp cận tín dụng. Luận án đưa ra khái niệm về bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng như sau BBĐG trong tiếp cận tín dụng là việc nam giới và nữ giới không có quyền/cơ hội ngang nhau trong việc sử dụng tín dụng vào quá trình sản xuất

Các chỉ số phản ánh BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn (i) khả năng được vay TDCT (ii) Quy mô TDCT (Giá trị TDCT được vay)

2.2.2. Ảnh hưởng của tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đến phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn

BBĐG trong tiếp cận TDCT là một trong các nguyên nhân làm tăng tỷ lệ nghèo đói của các hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn

BBĐG trong tiếp cận TDCT làm phụ nữ hạn chế trong việc tiếp cận các đầu vào sản xuất kinh doanh của hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn

BBĐG trong tiếp cận TDCT là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến hạn chế cải tiến công nghệ các đầu vào cho nông nghiệp bao gồm giống, phân bón, thức ăn, quản lý dịch hại, v.v…của các hộ gia đình ở nông thôn

BBĐG trong tiếp cận TDCT là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm năng suất nông nghiệp của các hộ gia đình có nữ chủ hộ ở nông thôn.

2.2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Các yếu tố ảnh hưởng đến đến BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn bao gồm: (i) Thể chế chính thức (ii) Thể chế xã hội phi chính thức (iii) Thị trường (iv) Thể chế xã hội phi chính thức

2.3. Vai trò của nhà nước và các bên liên quan đến giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình ở nông thôn

2.3.1. Vai trò của nhà nước đối với giảm thiểu BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn

Nhà nước tạo ra hệ thống pháp luật nhằm tạo ra "luật chơi" cho các chủ thể tham gia vào các quan hệ kinh tế. Trong vấn đề BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn thì nhà nước sẽ tạo ra một "luật chơi" công bằng nhất cho các hộ gia đình ở nông thôn không phân biệt chủ hộ là nam hay nữ, tạo điều kiện cho các hộ gia đình gia đình ở nông thôn không phân biệt giới tính chủ hộ làm chủ thể tham gia vào quan hệ TDCT. Công tác kế hoạch và quy hoạch, nhằm hoạch định các mục tiêu và xác lập các phương tiện để đạt các mục tiêu đề ra nhằm giảm và tiến tới xóa bỏ BBĐG trong tiếp cận TDCT; Các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô, đặc biệt chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Các chính sách này đảm bảo bình đẳng giới trong việc tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn; Sử dụng lực lượng vật chất của Nhà nước để bổ khuyết thị trường (trong đó quan trọng nhất là các loại dự trữ quốc gia); Cung cấp dịch vụ và

hàng hoá công cộng; hành chính công; sử dụng các công cụ hỗ trợ như thông tin, xúc tiến thương mại, cung cấp các dịch vụ sản xuất để giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT;

2.3.2. Vai trò của các bên liên quan khác trong giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Tổ chức tín dụng

Vai trò của các tổ chức tín dụng trong việc giảm BBĐG được chia làm hai quan điểm chính:

Quan điểm một, theo Berger, M., (1989); Besley, T., (1995), Diagne, A. and Zeller, M., (2001): Các tổ chức TDCT đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT. Vì các tổ chức tín dụng là nơi mà các hộ gia đình có thể tiếp cận TDCT

Ngược lại theo quan điểm hai, một số học giả khác Goetz, A.M. and Gupta, R.S., (1996); Momsen, J., (2008) lại cho rằng các tổ chức tín dụng là đơn vị kinh doanh, họ không có trách nhiệm trong việc giảm thiểu BBĐG trong việc tiếp cận tín dụng chính thứ, giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT là trách nhiệm của chính phủ

Cộng đồng

Các nghiên cứu về BBĐG nói chung và BBĐG trong tiếp cận TDCT nói chung đều cho rằng cộng đồng đóng một vai trò quan trọng trong giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT. Cộng đồng tổ chức các hoạt động như văn nghệ, các cuộc thi....nhằm giảm định kiến về giới trong cộng đồng, giảm BBĐG và tiến tới là xóa bỏ BBĐG.

Hộ gia đình

Gia đình là cơ sở giáo dục đầu tiên của mỗi người, HGĐ đóng vài trò nền tảng tạo nên nhân cách của con người. Do đó, giáo dục trong gia đình là một trong những yếu hàng đầu giúp xóa bỏ BBĐG nói chung và BBĐG trong tiếp cận TDCT nói riêng.

2.4. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn và bài học cho Việt Nam

2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn

Căn cứ vào kinh nghiệ một số nước như Ethopia, Trung Quốc, NaUy, Phần Lan, Thụy Điển, New Zealand, Bangladesh, Pakistan, Nigeria, Tazinia về giảm thiểu BBĐG trong tiếp cận TDCT của các HGĐ ở nông thôn, luận án tổng kết một số kinh nghiệm có thể áp dụng ở Việt nam như sau:

- Xây dựng các công đoạn cần giám sát và các bộ máy giám sát trong quá trình xây dựng thực hiện bình đẳng giới

- Thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chương trình chiến lược phát triển và các văn bản pháp luật

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới

- Tăng cường các chế tài xử phạt các vi phạm chính sách pháp luật về BĐG

- Xây dựng một số chính sách đặc thù nhằm giúp phụ nữ thuận lợi trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận tín dụng

-Thực hiện nhiều thu thập số liệu và đẩy mạnh nghiên cứu liên quan đến về giới

- Kinh nghiệm giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT của Ủy ban kinh tế châu Phi

2.4.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam từ kinh nghiệm giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của một số nước trên thế giới

Qua nghiên cứu kinh nghiệm giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT của một số nước trên thế giới, tác giả rút ra được 7 bài học cho Việt Nam như sau:

- Xây dựng các công đoạn cần giám sát và các bộ máy giám sát trong quá trình xây dựng thực hiện bình đẳng giới

- Thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chương trình chiến lược phát triển và các văn bản pháp luật

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền giảm định kiến giới về vai trò của nam, nữ trong xã hội, xóa bỏ các tư tưởng lạc hậu gây nên định kiến giới

- Tăng cường các chế tài xử phạt các vi phạm chính sách pháp luật về BĐG

- Xây dựng một số chính sách đặc thù nhằm giúp phụ nữ thuận lợi trong tiếp cận nguồn lực sản xuất, tiếp cận tín dụng

- Thực hiện thu thập số liệu và đẩy mạnh nghiên cứu liên quan đến về giới
- Quy trình thực hiện giảm BBĐG trong tiếp cận TDCT.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

3.1. Khái quát chung về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

3.1.1. Thực trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam qua các chỉ số

BBĐG là bao gồm rất nhiều các khía cạnh, nội dung khác nhau và các khía cạnh, nội dung này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, để có cái nhìn sâu sắc về BBĐG trong tiếp cận tín dụng thì đầu tiên luận án cung cấp thực trạng BBĐG nói chung ở Việt Nam thông qua các chỉ số chung và các khía cạnh cơ bản.

Bảng 3.1: Các chỉ số đánh giá bất bình đẳng giới ở Việt Nam

Index/Year	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
GII	0,330	0,330	0,328	0,326	0,323	0,323	0,305	0,304
GDI	0,992	1,002	1,006	1,008	1,009	1,011	1,009	1,005
HDI	0,654	0,664	0,670	0,675	0,678	0,684	0,689	0,694
Chênh lệch GDI và HDI	0,338	0,338	0,336	0,333	0,331	0,327	0,32	0,311

Nguồn: Human develop report database

3.1.2. Khái quát chung về thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (qua số liệu vĩ mô)

Theo phương pháp thống kê, BBĐG trong tiếp cận TDCT được thể hiện qua hai chỉ tiêu: (i) Chênh lệch về tỷ lệ tiếp cận TDCT giữa nam giới và nữ giới; (ii) Tỷ lệ giá trị TDCT được vay so với nhu cầu vay vốn giữa nam giới và nữ giới.

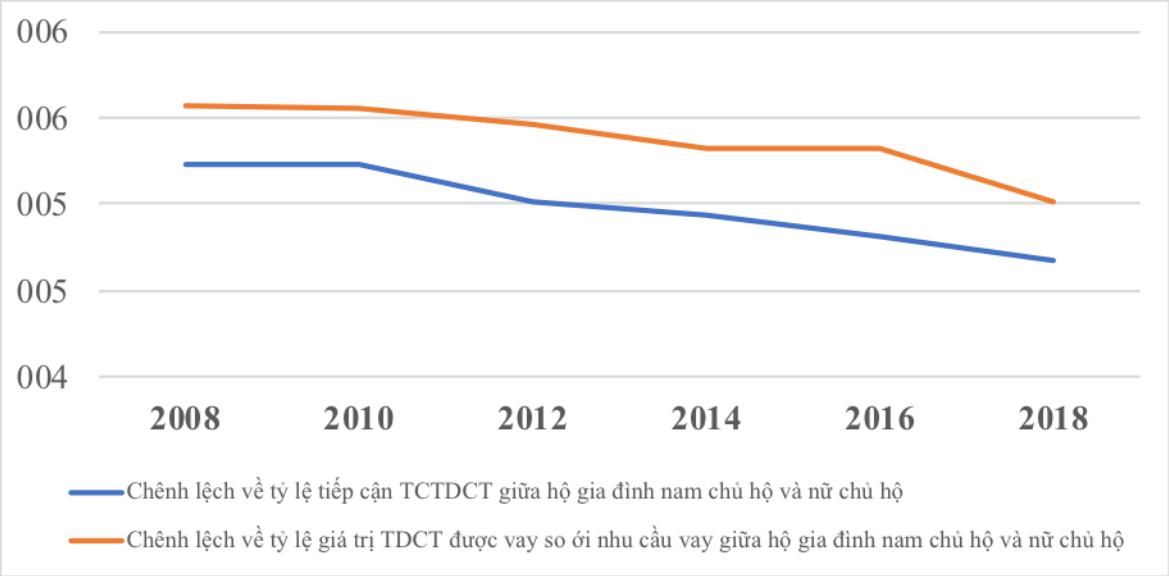

Biểu đồ 3. 1: BBĐG trong tiếp cận TDCT của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam qua các năm 2008-2016

Nguồn: Tác giả tự tính toán

3.2. Phân tích thực trạng các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (Theo cách tiếp cận vĩ mô)

3.2.1. Thể chế chính thức

Về cơ bản hệ thống pháp luật đảm bảo không tồn tại bất đẳng giới trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, đảm bảo sự bình đẳng trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

3.2.2. Thể chế phi chính thức

Thể chế phi chính thức là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra BBĐG trong tất cả các lĩnh vực đời sống văn hóa xã hội Việt Nam, trong đó có BBĐG trong tiếp cận TDCT. Như vậy, các thể chế phi chính thức ở Việt Nam có ảnh hưởng tiêu cực đến BBĐG trong tiếp cận TDCT ở các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

3.2.3. Thị trường

Thị trường TDCT ngày càng phát triển và hoàn thiện, giúp cho người dân ngày càng tiếp cận TDCT dễ dàng hơn và không có sự phân biệt về giới trong thị trường TDCT, nhưng để vay được TDCT thì người vay cần phải đáp ứng được các điều kiện vay vốn như tài sản đảm bảo, phương án sử dụng vốn vay...Chính những điều kiện này

là những rào cản đối với các hộ gia đình có chủ hộ là nữ nếu các hộ gia đình này không đáp ứng được do chịu tác động của thực trạng BBĐG trong các lĩnh vực khác.

3.2.4. Hộ gia đình

Các yếu tố thuộc về HGĐ bao gồm: Trình độ học vấn của chủ hộ; Tuổi và tình trạng hôn nhân chủ hộ; Quy mô hộ gia đình.

3.3. Thực trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (Theo cách tiếp cận vi mô)

3.3.1. Kết quả mô hình Logistic về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

***Bảng 3. 2*: Kết quả mô hình Logistic về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam**

	Coef.	Std.Err	[95% Conf. Interval]	
hhage	0,011	0,016	-0,02	0,043
hhgen	0,804*	0,64	-0,45	2,058
hhedu	0,123**	0,058	0,01	0,236
hhmar	-2,135	0,846	-3,792	-0,478
lb	0,07***	0,141	-0,207	0,347
dep	0,236**	0,183	-0,122	0,594
hhfarm	0,298***	0,44	-0,565	1,161
lnland	0,368***	0	0,319	0,32
collateral	0,319**	0,026	0,317	0,419
preloan	0,195***	0,001	0,193	0,197
_cons	-10.827	1.689	-14.138	-7.516
Number of obs	3.205			
LR chi2(10)	4.077.8			
Pseudo R2	0,936			
Log likelihood	-139.443			

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

****p<0,01, **p<0,05, and *p<0,1*
Ký hiệu các biến được chú thích ở bảng Phụ lục 1

Nguồn: Tính toán của tác giả

***Bảng 3. 3*: Kết quả Odd ratio về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam**

	Odds ratio	Std.Err	[95% Conf.	Interval]
Hhage	1,011	0,0161	0,9803	1,0436
hhgen	2,235	1,4295	0,6379	7,8296
hhedu	1,131**	0,0653	1,0098	1,2661
hhmar	0,118	0,1	0,0225	0,6203
lb	1,073***	0,2079	0,8134	1,4145
dep	1,267**	0,2862	0,8853	1,8118
hhfarm	1,348***	0,4298	0,5686	3,194
lnland	1,376***	1,78E-07	1,3758	1,3768
collateral	1,445**	11,1285	1,3731	1,5211
preloan	1,216***	54231,27	1,2131	1,2183
_cons	0,002***	0,0000335	7,243E-07	0,0005
Number of obs	3.205			
LR chi2(10)	4.077,8			
Prob > chi2	0			
Pseudo R2	0,936			
Log likelihood	-139.443			

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

****p<0,01, **p<0,05, and *p<0,1*

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.3.2. Các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Kết quả mô hình hồi quy về các yếu tố tác động đến giá trị TDCT được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

***Bảng 3. 4*: Các yếu tố tác động đến giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam**

Biến	**Pooled sample** (mô hình 2) (1)		**Chủ hộ là nam** (mô hình 3) (2)		**Chủ hộ là nữ** (mô hình 4) (3)	
	Coef	SD		SD	Coef	SD
Hhgen	0,153	0,015	0,012			
Hhage	0,011	0,003	0,035***	0,004	0,018	0,008
Hhedu	0,039***	0,011	0,114	0,013	0,028**	0,024
Hhmar	0,122	0,15	-0,148***	0,159	0,41	0,282
Hhwage	-0,153**	0,074	-0,21*	0,077	-0,097**	0,199
Hhfarm	-0,27*	0,101	0,265*	0,121	-0,43*	0,198
Hhself	0,18*	0,094	-0,06	0,116	-0,37	0,242
Hhresource	-0,093	0,077	0,031	0,081	-0,014	0,241
Hhchores	0,025	0,083	0,016	0,077	-0,194	0,198
lb	0,014	0,021	-0,01	0,023	-0,056	0,081
dp	0,008	0,027	-0,11	0,027	0,232	0,098
member	-0,064	0,165	-0,086	0,185	0,262	0,3
credit	-0,05	0,105	1,105***	0,139	0,062	0,279
inform						
collateral	0,82***	0,081	0,375***	0,079	1,525***	0,252
lninc	0,372***	0,045	0,092***	0,055	0,369*	0,1
lnland	0,088***	0,026	-0,389	0,027	0,018*	0,063
preloan	-0,257	0,571	0,115	0,297	-0,053	0,65
short	0,119	0,092	0,36**	0,116	0,074	0,248
mid	0,362***	0,091	0,35*	0,11	0,35*	0,226
Long	0,276**	0,14	3,99***	0,157	0,307*	0,329
_cons	5,07***	0,771	800	0,737	8,164***	1,559

Number of observations	930	0	130
Prob > F	0	0,534	0
R-Squared	0,501	0,534	

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

****p<0,01, **p<0,05, and *p<0,1*

Nguồn: Tính toán của tác giả

***Bảng 3. 5*: Kết quả phân rã Blinder – Oaxaca các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong giá trị tín dụng chính thức được vay của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam**

A. Mean gender differential	Coef	Std.Err
Mean gender differential	0,182***	0,115
Mean ln[male head household of loan value]	10,062***	0,045
Mean female [head household of loan value]	9,88***	0,101

B. Aggregate Decomposition	Endowment effect (1)	Std.Err	Male structural advantage (2)	Std.Err	Female structural disadvantage (3)	Std.Err	Unexplained (4)=(2)+(3)	Std.Err
Total	0,064	0,013	0,05	0,015	0,068	0,023	0,118	0,0013
Share of gender differential	35,16%		27,47%		37,37%		64,84%	

C. Detailed decomposition	Endowment effect (1)	Std,Err	Male structural advantage (2)	Std,Err	Female structural disadvantage (3)	Std,Err	Explains (4)=(2)+(3)	Std,Err	Tỷ lệ % chiếm khoảng cách về giới trong gía trị TDCT được vay
Hhage	-0,105	0,035	0,051	0,241	-0,423	0,59	-0,372	0,035	-262%
Hhedu	0,011**	0,017	0,007***	0,108	0,192*	0,193	0,199	0,017	115%
Hhmar	0,06	0,112	-0,006	0,252	-0,077	0,086	-0,083	0,112	-13%
Hhwage	-0,036**	0,0018	0,002**	0,0005	-0,012**	0,0002	-0,01**	0,0018	-25%
Hhfarm	-0,059*	0,026	0,053*	0,014	0,106**	0,0012	0,159**	0,026	55%

Hhself	-0,008*	0,0008	0,014*	0,0024	0,115*	0,054	0,129*	0,008	66%
hhresource	-0,014	0,012	0,01	0,033	-0,012	0,038	-0,002	0,012	-9%
Hhchores	-0,003	0,01	0,005	0,09	0,2	0,299	0,205	0,01	111%
Lb	0,025	0,0015	-0,036	0,0014	0,091	0,002	0,055	0,015	44%
Dep	0,001	0,003	-0,025	0,053	-0,281	0,136	-0,306	0,003	-168%
Member	-0,002	0,005	-0,044	0,239	-0,304	0,361	-0,348	0,005	-192%
Credit	-0,001	0,004	-0,032	0,15	-0,097	0,252	-0,129	0,004	-71%
Collateral	0,084***	0,047	0,097***	0,039	-0,168***	0,063	-0,071***	0,017	7%
Lninc	0,095***	0,035	0,031***	0,788	0,03**	1,264	0,061**	0,004	86%
Lnland	0,015***	0,0014	0,052**	0,519	0,898*	0,818	0,95**	0,0014	530%
Preloan	0	0,002	-0,131	0,71	-0,203	0,426	-0,334	0,002	-184%
Short	0,019	0,017	-0,002	0,061	0,012	0,072	0,01	0,017	16%
Mid	-0,013***	0,0016	-0,001***	0,0038	0,004***	0,0073	0,003***	0,016	-5%
Long	-0,005***	0,008	0,005**	0,014	-0,003***	0,032	0,002***	0,008	-2%

Chú ý: Ý nghĩa thống kê được chỉ ra như sau:

****p<0,01, **p<0,05, and *p<0,1*

Nguồn: Tính toán của tác giả

3.4. Đánh giá chung về thực trạng các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

3.4.1. Các thành quả chủ yếu đạt được

- Khung luật pháp và chính sách đảm bảo BBĐG tương đối hoàn thiện so với các nước đang phát triển

- Tỷ lệ về BBĐG trong tiếp cận TDCT ở Việt Nam thấp hơn so với các nước đang phát triển khác

- Nữ giới Việt Nam có tổ chức chính trị riêng

- Việt Nam đạt được kết quả khá cân bằng trong giáo dục giữa hai giới.

3..4.2. Một số hạn chế

- Luật Đất đai và Luật Dân sự còn một số điểm bất cập tạo điều kiện cho BBĐG trong tiếp cận TDCT tồn tại

- Ban hành văn bản hướng dẫn Luật Bình đẳng giới còn chậm

- Hạn chế về dữ liệu thống kê ảnh hưởng đến việc nghiên cứu BBĐG trong tiếp cận TDCT

- Sự hạn chế về nguồn lực nhằm xóa bỏ BBĐG trong tiếp cận TDCT

- Việt Nam vẫn tồn tại phân biệt đối xử và định kiến giới ảnh hưởng đến việc xóa bỏ BBĐG trong tiếp cận TDCT.

3.4.3. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế

- BBĐG trong tiếp cận tài sản là nguyên nhân sâu xa dẫn đến BBĐG trong tiếp cận TDCT

- Bất bình đẳng trong giáo dục là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến việc xóa bỏ BBĐG trong tiếp cận TDCT

- Phân bổ thời gian làm việc nhà và các công việc gia đình liên quan giữa phụ nữ và nam giới khác nhau cũng là một nhân tố gây nên tình trạng BBĐG trong tiếp cận TDCT

- Ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo, đạo Khổng tử là một trong những nguyên nhân lớn dẫn đến BBĐG trong tiếp cận TDCT

- Phân biệt đối xử giữa nam giới và nữ giới là một thách thức thực sự trong việc xóa bỏ BBĐG trong tiếp cận TDCT

- Tiếng nói kém trọng lượng trong quá trình đưa ra các quyết định gia đình và xã hội là một trong những nguyên nhân dẫn đến BBĐG trong tiếp cận tín dụng chính thức

- Tư tưởng thiên lệch giới, nữ giới tự cho rằng mình thu kém nam giới đã tạo ra rào cản từ chính phụ nữ trong việc xóa bỏ BBĐG trong tiếp cận TDCT

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẰM GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh và triển vọng giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới năm 2030

4.1.1. Bối cảnh và triển vọng của thế giới

Hội nghị Thế giới lần thứ nhất về Phụ nữ, năm 1975, kêu gọi thành lập cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ. Vào cuối thập kỷ của UN về Phụ nữ (1975-1985), 127 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc đã thiết lập cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ và đến nay đã có 165 quốc gia thuộc UN đã thành lập cơ quan quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Các văn bản quốc tế với các nguyên tắc pháp lý về bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ ngày càng được nhiều quốc gia thừa nhận và triển khai thực hiện. Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc (Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women, viết tắt là CEDAW) đã được 187 quốc gia ký kết, phê chuẩn rộng rãi

4.1.2. Bối cảnh và triển vọng ở Việt Nam

Việt Nam chính thức gia nhập Liên hiệp quốc ngày 20/9/1977. Vì vậy Việt Nam cần tuân thủ Hiến chương, tuyên bố nhân quyền và Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (convention on the elimination of All Form of discrimination Against Women – CEDAW) của Liên hiệp quốc. Các văn bản này liên quan đến phát triển từ phát triển nhân quyền và đảm bảo bình đẳng giới thông qua xóa bỏ phân biệt đối xử theo giới. Mục tiêu giảm BBĐG được vẫn được coi là một trong những mục tiêu cho sự phát triển bền vững đến năm 2030 mà UN đã đưa ra. Việt Nam là một nước thành viên thuộc UN do đó Việt Nam cần phải tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói riêng và mục tiêu xóa bỏ bình đẳng giới nói riêng. Đây là một trong những cơ hội thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Theo quan điểm truyền thống của các nước châu Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, phụ nữ thường có nhiệm vụ chăm sóc người già, trẻ nhỏ. Do đó với xu hướng dân số ngày càng già hoá như hiện nay ở Việt Nam sẽ làm gia tăng khối lượng công việc của người phụ nữ trong gia đình và họ sẽ phải giảm bớt thời gian tham gia các công việc tạo thu nhập, đây cũng là một trong những thách thức đối với quá trình thực hiện bình đẳng giới.

4.2. Quan điểm, định hướng cải thiện bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam

Dựa trên cơ sở các định hướng, "Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020" để đưa ra các giải pháp phù hợp. Vấn đề giảm,

xóa bỏ BBĐG phải được giải quyết trên cơ sở chiến lược Việt Nam về bình đẳng giới và tôn trọng các cam kết quốc tế có liên quan như: công ước CEDAW, chủ trương của Đảng cộng sản, chiến lược quốc gia về bình đẳng giới. Muốn giảm và tiến tới xóa bỏ BBĐG phải xem xét trên bối cảnh cụ thể Việt Nam, khu vực và quốc tế. Giải quyết vấn đề BBĐG cần mang tính toàn diện, triệt để, tuy nhiên trong khi nguồn lực còn hạn chế thì nên tập trung vào một số khía cạnh trọng điểm và giải quyết từng bước, đúng lộ trình. Mức độ BBĐG ở các vùng, đối tượng, khu vực khác nhau là khác nhau do đó mà nguồn lực thì hạn chế nên đầu tiên phải tập trung vào giải quyết vấn đề bình đẳng giới ở những đối tượng, khía cạnh, khu vực có biểu hiện BBĐG sâu sắc. BBĐG là một vấn đề dai dẳng không chỉ ở Việt Nam mà ở rất nhiều nước trên thế giới do đó cần phải giải quyết vấn đề bình đẳng giới một cách toàn diện, triệt để, đồng thời.

4.3. Một số khuyến nghị hướng tới mục tiêu bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam thời kỳ tới

4.3.1. Khuyến nghị đối với nhà nước

Hoàn thiện chính sách pháp luật và đưa ra các văn bản hướng dẫn kịp thời đảm bảo không tạo kẽ hở cho việc tồn tại BBĐG trong tiếp cận TDCT của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam; Đảm bảo ngân sách thực hiện hoạt động truyền thông; Giảm BBĐG trong giáo dục; Giảm BBĐG trong tiếp cận đất đai;

Thực hiện xóa bỏ bình đẳng giới trong tiếp cận TDCT phải tiến hành đồng bộ với việc tăng cường xóa bỏ bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác; Thực hiện giảm/xóa bỏ BBĐG trong tiếp cận TDCT phải gắn liền với mở rộng cơ hội tiếp cận TDCT cho cả hai giới.

4.3.2. Khuyến nghị đối với chính quyền địa phương ở nông thôn

- Tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và các dịch vụ pháp lý liên quan đến đất đai cũng như quyền bình đẳng giới của phụ nữ.

- Tiếp tục thực hiện BĐG trong giáo dục, đặc biệt ở các cấp học cao.

- Khuyến khích phụ nữ tham gia đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu việc làm

- Hỗ trợ tài chính cho các nữ làm chủ hộ gia đình.

- Hỗ trợ phụ nữ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh.

4.3.3. Khuyến nghị đối với các tổ chức tín dụng

- Các tổ chức tín dụng nên tăng cường mối quan hệ với các tổ chức xã hội, chính quyền địa phương phối hợp chặt chẽ để có thể đánh giá hộ xin vay vốn được khách quan rõ ràng và sát thực tế. Giúp các tổ chức tín dụng có thể giảm được thời gian thẩm định, người dân có thể nhận được vốn vay nhanh hơn để phục vụ sản xuất.

4.3.4. Khuyến nghị đối với cộng đồng

Xác định đúng nhóm đối tượng cần truyền thông.

Xây dựng nội dung truyền thông phù hợp với đối tượng.

Xây dựng nội dung truyền thông phù hợp với đối tượng và đối tượng cần truyền thông.

Hoạt động truyền thông phù hợp với nội dung và đối tượng cần truyền thông.

4.3.5. Khuyến nghị đối với hộ gia đình

Trong các yếu tố liên quan đến hộ gia đình theo quan điểm của tác giả thì sự thiệt thòi của phụ nữ Việt Nam làm việc nhà, và chăm sóc gia đình nhiều gấp hơn nhiều lần so với nam giới (đã trình bày bày trong phần 3.2.4) đã làm cho phụ nữ khó có cơ hội nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động xã hội hoặc tự tổ chức các hoạt động kinh doanh hơn so với nam giới. Đây là nguyên nhân

dẫn đến phụ nữ bị hạn chế hơn so với nam giới trong tiếp cận tín dụng. Vậy, giải pháp tiếp theo đó là: “Giảm các công việc không lương cho phụ nữ”.

Việc nhà, chăm sóc người già và trẻ nhỏ bằng cách các thành viên trong gia đình chia sẻ việc nhà với người phụ nữ trong gia đình hoặc xã hội cần có những chính sách phúc lợi xã hội tốt hơn giúp phụ nữ giảm các công việc không lương, tăng thời gian nghỉ ngơi hoặc giành thời gian cho việc nâng cao trình độ bản thân./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Hồng Vững (2015), "Tập trung thực hiện 3 đột phá chiến lược để cải thiện môi trường kinh doanh", *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, (154), tr.20-22.
2. Nguyễn Thị Hồng Vững (2015), "Nhiều giải pháp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công", *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, (154), tr.23-24.
3. Nguyễn Thị Hồng Vững (2018), "Một số giải pháp giảm bất bình đẳng giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở Việt Nam", *Tạp chí Tài chính – Đầu tư Đông Nam Á*, (3), tr. 51-53.
4. Nguyễn Thị Hồng Vững (2018), "Phân tích các yếu tố tác động đến khoảng cách về giới trong tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* (259), tr. 36-45